TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20-9-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Duy Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Lợi

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Ngô Thị Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Vũ Thành Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Chung T; cư trú tại số X đường Y, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên toà (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L; cư trú tại tổ dân phố số X, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng nguyên đơn là chị Phạm Chung T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Chung T và anh Nguyễn Văn L kết hôn với nhau do tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng ngày 28 tháng 5 năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau tại gia đình anh Nguyễn Văn L ở tổ dân phố số X, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, hai bên hòa

thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hợp nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi, chửi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nên hiện tại vợ chồng sống ly thân, chị Phạm Chung T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở X đường Y, phường Đ còn anh Nguyễn Văn L vẫn sống tại tổ dân phố số X, thị trấn A; vợ chồng không ai còn quan tâm, trách nhiệm. Nay chị Phạm Chung T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Minh T1, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2014. Ly hôn chị Phạm Chung T đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng nuôi con do chị và anh L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản.

Đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn L: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn L đã được Toà án nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để anh L đến Toà án giải quyết việc chị Phạm Chung T xin ly hôn nhưng anh Nguyễn Văn L đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không có quan điểm của anh Nguyễn Văn L trước yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Chung T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến khẳng định:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do nên đã không chấp hành các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự, các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Phạm Chung T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L; về con chung, giao con chung Nguyễn Minh T1, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2014 cho chị Phạm Chung T trực tiếp nuôi dưỡng; thời hạn nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con và về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Phạm Chung T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xét xử vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, chị Phạm Chung T, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn, anh Nguyễn Văn L đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng thủ tục tố tụng nhưng anh Nguyễn Văn L vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án đã xác định chị Phạm Chung T và anh Nguyễn Văn L kết hôn với nhau do tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng vào ngày 28 tháng 5 năm 2014. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp; hiện tại đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Phạm Chung T và anh Nguyễn Văn L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Phạm Chung T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

[3] Về con chung: Chị Phạm Chung T và anh Nguyễn Văn L có 01 con chung Nguyễn Minh T1, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2014. Ly hôn chị Phạm Chung T có quan điểm được trực tiếp nuôi con chung; anh Nguyễn Văn L vắng mặt, không có quan điểm về việc nuôi con chung. Việc nuôi dưỡng con chung là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ nên giao con chung cho ai nuôi dưỡng cũng cần đảm bảo cho con chung được chăm sóc và nuôi dạy trong điều kiện tốt nhất; xét thấy con chung còn nhỏ, được chị Phạm Chung T nuôi dạy tốt nên để đảm bảo con chung có cuộc sống ổn định cần tiếp tục giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Ly hôn chị Phạm Chung T có quan điểm việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung do các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, xét thấy quan điểm chị Phạm Chung T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung sẽ do các bên đương sự tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét, giải quyết. Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản: Do chị Phạm Chung T không có yêu cầu nên Toà án không xem xét, giải quyết.

[6] Sau khi ly hôn, nếu các bên đương sự có tranh chấp về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung hoặc về tài sản chung, Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu.

[7] Về án phí: Chị Phạm Chung T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; các điều 143, 147, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các điều 6, 7, 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Chung T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Minh T1, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2014 cho chị Phạm Chung T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét giải quyết.

Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Chung T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước. Chị Phạm Chung T đã nộp số tiền 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (theo Biên lai thu tiền số 0004291 ngày 12 tháng 6 năm 2019) nên không phải nộp nữa.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- UBND phường Đ, quận N;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Duy Thạch